

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
 ※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[별지 제12호서식] <개정 2010.7.20>

(앞 쪽)

[Mẫu đính kèm số 12] <Sửa đổi 2010.7.20>

(Mặt trước)

건설기계등록 말소신청서 ĐƠN XIN HUỖ ĐĂNG KÝ THIẾT BỊ XÂY DỰNG				처리기간 Thời gian xử lý
				즉 시 Ngay lập tức
소유자 Người sở hữu	성명 Họ tên (법인인 경우에는 상호 및 대표자) (tên thương mại và người đại diện trong trường hợp là pháp nhân)			
	전화번호 Số điện thoại		주민(사업자, 외국인)등록번호 Số chứng minh thư Hàn(số đăng ký kinh doanh, số đăng ký người nước ngoài)	
	주소 Địa chỉ			
건설 기계 의 표시 Thông tin thiết bị xây dựng	건설기계등록번호 Số đăng ký thiết bị xây dựng		차대일련번호 Số khung xe	
	건설기계명 Tên máy móc thiết bị xây dựng		형식 및 규격 Quy cách và hình thức	
	원동기명 및 형식 Tên động cơ và hình thức			

사 용 본 거 지 (영업용인 경우에는 상호 및 사용본거지) Nơi sử dụng (trong trường hợp sử dụng cho mục đích kinh doanh, tên thương mại và nơi sử dụng)		
등록원인과 그 일자 Nguyên nhân đăng ký và ngày của nguyên nhân		
<p>「건설기계관리법」 제6조 및 같은 법 시행규칙 제9조에 따라 건설기계등 등록말소를 신청합니다.</p> <p>Tôi xin đăng ký như trên theo Điều 6 “Luật Quản lý thiết bị xây dựng” và Điều 9 Thông tư hướng dẫn Luật này.</p> <div><div>년 월 일 Năm tháng ngày</div><div>소유자(신청인) (서명 또는 인) Người sở hữu (Người đăng ký) (Kí tên và đóng dấu)</div><p>시 • 도지사 귀하 Kính gửi Thị trưởng, thống đốc</p></div>		
구비 서류 Tài liệu cần thiết	1. 건설기계 등록증 1. Chứng nhận đăng ký thiết bị xây dựng 2. 건설기계 검사증 2. Chứng nhận kiểm định thiết bị xây dựng	수수료 Lệ phí
	3. 멸실 • 도난 • 수출 • 폐기 • 반품 및 교육 • 연구목적 사용등 등록말소 신청사유를 확인할 수 있는 서류 3. Tài liệu xác nhận lí do hủy đăng ký như thất lạc, trộm cắp, xuất khẩu, tiêu hủy, trả lại và sử dụng cho mục đích giáo dục hoặc nghiên cứu.	1,000원 1.000 Won

210mm×297mm(인쇄용지(2급) 60g/㎡)

(뒤 쪽)
(Mặt sau)

이 신청서는 아래와 같이 처리됩니다.
Đơn đăng ký này được xử lý như sau.

